

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **10/2020/HNGĐ-PT**

Ngày 30/6/2020

“V/v: Ly hôn, chia tài sản chung”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Huòn

*Các Thẩm phán:* Bà Lưu Thị Thu Hương và ông Hoàng Kim Khánh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tạ Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 13/2020/TLPT-HNGĐ ngày 20/4/2020 về việc: “Ly hôn, chia tài sản chung” do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 10/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2020/QĐXXPT-DS ngày 04/6/2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị T - Có mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức Q

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn về chia tài sản chung: Ông Nguyễn Đức T (Theo văn bản uỷ quyền ngày 28/02/2020) - Có mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cà Phê Z.

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hà Văn L (Theo văn bản uỷ quyền ngày 01/7/2019) – Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Đ - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 02/5/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/6/2018 và quá trình tham gia giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị T*

*trình bày:* Bà và ông Nguyễn Đức Q tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 10/10/1998; Quá trình chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân; ông Q không có chính kiến, thường nghe lời bố mẹ và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Bà T xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đức Q.

Về con chung: Bà và ông Q có 02 con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 25/7/2001 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/3/1999. Hiện nay hai con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của bà và ông Q như sau:

1. Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54, diện tích 2.858m<sup>2</sup>, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 24/02/2009; tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà ngói 03 gian; 01 nhà bếp lợp ngói; Sân nhà bằng xi măng; 01 giếng nước; 01 hồ nước diện tích 649,22m<sup>2</sup>; cây ăn quả và trụ tiêu trên đất.

2. Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134, diện tích 780,5m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/8/2015.

3. Tài sản gắn liền trên diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk gồm có: 01 căn nhà cấp 4, hàng rào bao quanh và cây trồng trên đất; diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> nêu trên là của bố mẹ ông Q là ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Đ; Vợ chồng bà mượn đất của ông T, bà Đ từ năm 1999 để canh tác nông nghiệp.

Ngoài ra, năm 2011, bà và ông Q nhận chuyển nhượng vườn cây cà phê trên diện tích đất nhận khoán 6.100m<sup>2</sup> của Công ty TNHH một thành viên cà phê Z ( sau đây gọi tắt là Công ty Cà Phê Z ) từ bà Nguyễn Thị Đ với giá trị 150.000.000 đồng; Vợ chồng bà thu hoạch cà phê từ năm 2011 đến năm 2017 và bà đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty cà phê Z; Hợp đồng nhận khoán vườn cây cà phê giữa bà và Công ty cà phê Z đã hết hạn từ ngày 31/12/2017, bà chưa ký lại hợp đồng nhận khoán vườn cây cà phê; hiện tại vườn cây cà phê đã phá bỏ để lấy đất tái canh trồng lại cây cà phê nhưng chưa trồng nên bà và ông Q không còn tài sản trên đất.

Về nợ chung của vợ chồng: Bà T và ông Q đã giải quyết xong.

Hiện tại bà đang sinh sống và lao động tại tỉnh Bình Dương, nguyện vọng của bà khi giải quyết ly hôn là được chia ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng.

*Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn Q trình bày:* Về quan hệ hôn nhân và con chung giữa ông và bà Phạm Thị T đúng như bà T đã trình bày; Quá trình vợ chồng chung sống với nhau không có mâu thuẫn gì nên ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Về tài sản chung của vợ chồng: Quyền sử dụng thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54 và thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134; Tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông và bà T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Hai thửa đất nêu

trên có nguồn gốc do bố mẹ ông Q là ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Đ tặng cho vợ chồng ông; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, là của ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Đ; Vợ chồng ông mượn đất của bố mẹ để canh tác nông nghiệp; Tài sản trên đất là của vợ chồng ông nhưng ông không đồng ý chia cho bà T; ông đề nghị trả lại đất và tài sản trên đất cho bố mẹ của ông.

Đôi vườn cây cà phê trên diện tích đất nhận khoán 6.100m<sup>2</sup> của Công ty Cà Phê Z có nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đ từ năm 2011 với giá trị 150.000.000 đồng; vợ chồng ông thu hoạch cà phê và đóng bảo hiểm xã hội cho bà T số tiền 64.429.425 đồng; Ngoài ra, ông và bà T còn cho thuê quyền sử dụng đất trong năm 2018 và năm 2019 là 26.000.000 đồng, bà T đang giữ số tiền này; Ông đề nghị chia đôi giá trị vườn cây cà phê nhận khoán, ½ khoản tiền đóng bảo hiểm xã hội cho bà T, ½ khoản tiền cho thuê quyền sử dụng đất. Về nợ chung của vợ chồng, ông và bà T đã giải quyết xong.

*Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là của vợ chồng ông, bà. Năm 1999, ông và bà cho vợ chồng ông Q, bà T mượn đất đã trồng cây cà phê để canh tác; năm 2015, vợ chồng ông Q bà T phá bỏ cây cà phê và trồng hồ tiêu trên đất. Nay vợ chồng ông Q bà T ly hôn, ông bà yêu cầu ông Q và bà T thu dọn vườn cây và tài sản trên đất, trả lại diện tích nêu trên cho vợ chồng ông bà; vợ chồng ông bà không đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Q, bà T.

*Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Z trình bày:* Năm 2011, Công ty ký hợp đồng với bà Phạm Thị T, giao cho bà T nhận khoán vườn cây cà phê trên diện tích đất 6.100m<sup>2</sup> của Công ty. Vườn cây cà phê bà T nhận khoán có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Đ là mẹ chồng bà T nhận khoán; năm 2011, bà Đ hết tuổi lao động nên chuyển nhượng lại cho bà T nhận khoán; Hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê giữa Công ty và bà T đã hết hạn vào ngày 31/12/2017 và Công ty chưa ký lại hợp đồng với bà T; Hiện tại gia đình T đã phá bỏ vườn cây cà phê đã già cỗi để trồng lại cây cà phê nhưng chưa trồng, đang là đất trống. Diện tích đất nêu trên là của Công ty Cà Phê Z.

**Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 10/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:** Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 195, Điều 201, Điều 203, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS; Khoản 1 Điều 33, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Đức Q.

Về con chung: Các đương sự có 02 con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 25/7/2001 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/3/1999; hiện nay các cháu đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung: Chia cho ông Nguyễn Đức Q được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đối với:

1. Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134, diện tích 780,5m<sup>2</sup>, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/8/2015; đất trồng lúa nước có tứ cận: Phía bắc giáp thửa đất số 59, 60 có cạnh dài 22,3m; phía nam giáp thửa đất số 125, 107 có cạnh dài 23,15m; phía đông giáp thửa đất số 84 có cạnh dài 31m; phía tây giáp thửa đất số 82 có cạnh dài 30,8m.

2. Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54, diện tích 2.858m<sup>2</sup>, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện Ea Kar cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/02/2009 có tứ cận: phía bắc giáp đất nhà ông H, bà D có cạnh dài 63,6m; phía nam giáp đường liên thôn và thửa đất số 130a có cạnh dài lần lượt là 24m + 25m; phía đông giáp hồ C7 có cạnh dài 40m; phía tây giáp đường liên thôn có cạnh dài 49,6m.

Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với 02 thửa đất nêu trên là 319.222.700 đồng.

Buộc ông Nguyễn Đức Q phải thanh toán cho bà Phạm Thị T 40% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất nêu trên là 127.689.080 đồng.

3. Buộc bà Phạm Thị T phải thanh toán cho Nguyễn Đức Q ½ khoản tiền mà ông Q và bà T đóng bảo hiểm xã hội cho bà Thuỷ là 32.214.712 đồng.

4. Buộc bà Phạm Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Đức Q ½ khoản tiền ông Q và bà T cho thuê quyền sử dụng đất là 13.000.000 đồng.

5. Giao cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Đ quản lý sử dụng diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận: hướng Đông giáp đường đi và giáp đất ông Ma K, cạnh dài 69,3m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Đức T, cạnh dài 84,8m; hướng Nam giáp đường đi, cạnh dài 45,2m; hướng Bắc giáp đất ông Ma K, cạnh dài 74,8m.

Buộc ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Thị T giá trị tài sản gắn liền với đất là 81.933.540 đồng (thanh toán cho bà T 40.966.770 đồng, thanh toán cho ông Q 40.966.770 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức Q về việc yêu cầu bà Phạm Thị T phải chia ½ số tiền 105.000.000 đồng mà ông Q và bà T nhận chuyển nhượng vườn cà phê nhận khoán của Công ty cà phê Z.

Đình chỉ giải quyết các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án với bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Đức Q cụ thể: Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện E, tỉnh Đắk Lắk; ông Đào Duy L; đại diện Ban tự quản thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; ông Phạm Việt H; bà Phạm Thị H; bà Trần Thị H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 24/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T có đơn kháng cáo với lý do: Năm 1999, vợ chồng ông cho vợ chồng ông Nguyễn Đức Q, bà Phạm Thị T mượn diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> và cây cà phê tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk để kinh doanh; Năm 2015 ông Q và bà T tự ý chặt phá cây cà phê trên đất để trồng hồ tiêu vì giá hồ tiêu trên thị trường đang tăng mạnh. Nay ông Q, bà T ly hôn và đề nghị trả lại diện tích đất nêu trên cho vợ chồng ông, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc vợ chồng ông phải thanh toán cho ông Q, bà T giá trị hồ tiêu trên đất là không thoả đáng. Vợ chồng ông đã già yếu không có khả năng chăm sóc, thu hoạch vườn cây, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và buộc ông Q và bà T thu dọn vườn hồ tiêu và trả lại đất trống cho vợ chồng ông.

Ngày 04/3/2020, bị đơn là ông Nguyễn Đức Q có đơn kháng cáo với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, buộc ông thanh toán cho bà Phạm Thị T 40% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 127.689.080đồng thì ông không có khả năng thanh toán cho bà T. Năm 2011, ông và bà T nhận chuyển nhượng vườn cà phê nhận khoán của Công ty Cà Phê Z từ bà Nguyễn Thị Đ với giá trị 105.000.000đồng, ông yêu cầu bà Thủy phải thanh toán cho ông ½ số tiền nêu trên nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại và chia cho bà T một phần tài sản chung của vợ chồng; buộc bà T phải thanh toán cho ông ½ giá trị hợp đồng chuyển nhượng vườn cà phê nhận khoán của Công ty Cà Phê z. Ngoài ra, ông đã thanh toán nợ chung của vợ chồng để mua phân bón là 3.600.000đồng, tiền trả lãi ngân hàng 1.700.000đồng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà T thanh toán cho ông ½ số tiền nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, giải quyết vụ án; những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Đức Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét thấy: Tài sản chung của ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Thị T được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134 và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54, tại thôn X, xã C, huyện E; Tài sản trên diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> tại thôn X, xã C, huyện E.

Đối với thửa đất số 83 và thửa đất số 120, có nguồn gốc do bố mẹ của ông Q tặng cho vợ chồng ông Q, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Q 60% và chia cho bà T 40%, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chia cho ông Q và bà T mỗi người ½ giá trị tài sản trên diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> tại thôn X, xã C, huyện E là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giao 02 thửa đất nêu trên và tài sản gắn liền với đất cho ông Q quản lý, sử dụng; buộc ông Q phải thanh toán cho bà T 40% giá trị tài sản, dẫn đến ông Q không có khả năng thanh toán cho bà T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q, chia cho ông Q và bà T mỗi người một thửa đất và tài sản gắn liền với đất. Đối với số tiền 105.000.000đồng, mà vợ chồng ông Q, bà T nhận chuyển nhượng

vườn cà phê nhận khoán của Công ty Cà Phê Z từ bà Nguyễn Thị Đ; ông Q yêu cầu bà T phải thanh toán  $\frac{1}{2}$  số tiền nêu trên là không có căn cứ. Vì vườn cây cà phê nhận khoán đã bị phá bỏ, chỉ còn lại đất trống thuộc quyền sử dụng của Công ty, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q.

Việc ông Q kháng cáo yêu cầu bà T phải thanh toán cho ông  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ chung mua phân bón và trả tiền lãi vay Ngân hàng là không có căn cứ để xem xét vì quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Q không yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể giải quyết.

Ông Nguyễn Đức T kháng cáo yêu cầu ông Q và bà T, thu dọn nhà ở và hồ tiêu trên diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> tại thôn X, xã C, huyện E, trả lại đất trống cho vợ chồng ông, là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, năm 2015, vợ chồng ông Q, bà T chặt phá cây cà phê trên đất để trồng hồ tiêu, vợ chồng ông T biết nhưng không phản đối. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao cho vợ chồng ông T quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất và thanh toán cho ông Q, bà T giá trị tài sản gắn liền với đất là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn trong hạn luật định, nên hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Đức Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quá trình tham gia giải quyết vụ án, ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Thị T đều thừa nhận quyền sử dụng thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134 và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc do bố mẹ của ông Q là ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Đ tặng cho vợ chồng ông Q, bà T trong thời kỳ hôn nhân; nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên thửa đất số 120, do vợ chồng ông Q, bà T tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134 và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54 là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà T và xem xét đến công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập tài sản chung, chia cho ông Q 60% giá trị tài sản chung và chia cho bà T 40% giá trị tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giao 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Q quản lý, sử dụng và buộc ông Q thanh toán cho bà T 40% giá trị tài sản chung dẫn đến ông Q không có khả năng thanh toán cho bà T là chưa hợp lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo

của ông Q, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và chia cho bà T quyền sử dụng đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134, diện tích 780,5m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, có giá trị 13.268.500đồng; Chia cho ông Nguyễn Đức Q quyền sử dụng đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54, diện tích 2.858m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất có giá trị 305.954.200đồng; ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà T giá trị chênh lệch tài sản được chia là 114.420.580đồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức Q về việc yêu cầu bà Phạm Thị T chia ½ giá trị hợp đồng chuyển nhượng vườn cây cà phê nhận khoán của Công ty cà phê Z từ bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình tham gia giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận trước năm 2011, bà Nguyễn Thị Đ ký hợp đồng với Công ty cà phê Z, nhận khoán vườn cây cà phê có diện tích 6.100m<sup>2</sup> của Công ty cà phê Z; năm 2011, bà Đ chuyển nhượng cho vợ chồng ông Q, bà T hợp đồng nhận khoán vườn cà phê nêu trên với giá trị 105.000.000đồng; ngày 04/8/2011, bà T ký hợp đồng với Công ty cà phê Z, nhận khoán vườn cà phê nêu trên. Trong thời gian từ năm 2011 đến ngày hết hạn hợp đồng (ngày 31/12/2017), vợ chồng bà T kinh doanh vườn cà phê nhận khoán và hàng năm trả tiền thuê vườn cà phê cho Công ty bằng hình thức nộp 1.560kg cà phê quả tươi cho Công ty. Hiện tại vợ chồng bà T đã phá bỏ vườn cà phê đã già cỗi để trồng lại cây mới nhưng chưa trồng. Như vậy, tài sản là vườn cà phê vợ chồng bà T nhận khoán không còn tồn tại, diện tích 6.100m<sup>2</sup> đất trồng thuộc quyền sử dụng của Công ty cà phê Z; việc ông Q kháng cáo yêu cầu bà T chia ½ giá trị hợp đồng chuyển nhượng vườn cây cà phê nhận khoán từ bà Nguyễn Thị Đ là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về nợ chung của ông Q và bà T: Quá trình tham gia giải quyết vụ án, ông Q và bà T đều thừa nhận đã giải quyết xong nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Việc ông Q kháng cáo yêu cầu bà T phải thanh toán lại cho ông ½ số tiền nợ chung của vợ chồng mà ông đã thanh toán tiền mua phân bón và trả lãi tiền vay Ngân hàng là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, do ông Q và bà T không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét, giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quá trình tham gia giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận năm 1999, vợ chồng ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Đ cho vợ chồng ông Q, bà T mượn 4.623m<sup>2</sup> đất và cây cà phê trên đất để canh tác; Năm 2015, vợ chồng ông Q, bà T chặt phá cây cà phê trên đất và trồng hồ tiêu, xây nhà ở cấp bốn trên đất để phục vụ sản xuất hồ tiêu, vợ chồng ông T, bà Đ biết nhưng không phản đối chứng tỏ ông T và bà Đ đồng ý cho vợ chồng ông Q, bà T chặt phá cây cà phê để trồng hồ tiêu trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao diện tích đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho vợ chồng ông T, bà Đ quản lý, sử dụng, khai thác lợi ích tài sản trên đất và buộc vợ chồng ông T, bà Đ thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Q, bà T là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tán, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

**Về án phí:** Do yêu cầu kháng cáo của ông Q được Toà án chấp nhận một phần, ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức Q; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T; Sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Căn cứ Điều 33, điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Tuyên xử:**

#### **1. Về chia tài sản chung:**

Chia cho bà Phạm Thị T quyền sử dụng đất, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 134, diện tích 780,5m<sup>2</sup>, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận: hướng Đông giáp thửa đất số 84, cạnh dài 31m; hướng Tây giáp thửa đất số 82, cạnh dài 30,8m; hướng Nam giáp thửa đất số 125, 107, cạnh dài 23,15m; hướng Bắc giáp thửa đất số 59, 60 cạnh dài 22,3m. Có giá trị 13.268.500đồng.

Chia cho ông Nguyễn Đức T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 54, diện tích 2.858m<sup>2</sup>, tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có tứ cận: hướng Đông giáp hồ nước C7, cạnh dài 40m; hướng Tây giáp đường đi liên thôn, cạnh dài 49,6m; hướng Nam giáp đường đi liên thôn và thửa đất số 130a, có cạnh dài lần lượt 24m + 25m; hướng Bắc giáp đất ông H, bà D cạnh dài 63,6m. Có giá trị 305.954.200đồng.

Buộc ông Nguyễn Đức Q phải thanh toán cho bà Phạm Thị T giá trị chênh lệch tài sản được chia là 114.420.580đồng.

**2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức Q về việc:** Buộc bà Phạm Thị T phải chia ½ số tiền 105.000.000đồng là giá trị hợp đồng nhận chuyển nhượng vườn cây cà phê nhận khoán có diện tích 6.100m<sup>2</sup> của Công ty cà phê Z từ bà Nguyễn Thị Đ.

**3. Giao cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Đ quản lý sử dụng diện tích đất 4.623m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất tại thôn X, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận:** hướng Đông giáp đường đi và giáp đất ông Ma Khía, cạnh dài 69,3m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Đức T, cạnh dài 84,8m; hướng Nam giáp đường đi, cạnh dài 45,2m; hướng Bắc giáp đất ông Ma K, cạnh dài 74,8m.

Buộc ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán cho ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Thị T giá trị tài sản gắn liền với đất là 81.933.540đồng (thanh toán cho bà T 40.966.770đồng, thanh toán cho ông Q 40.966.770đồng)

**4. Về án phí phúc thẩm:** Ông Nguyễn Đức Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 0006181 ngày 10/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar; Ông Nguyễn Đức T phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự



phúc thẩm và được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, tại biên lai số: 0006153 ngày 27/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Huồn**